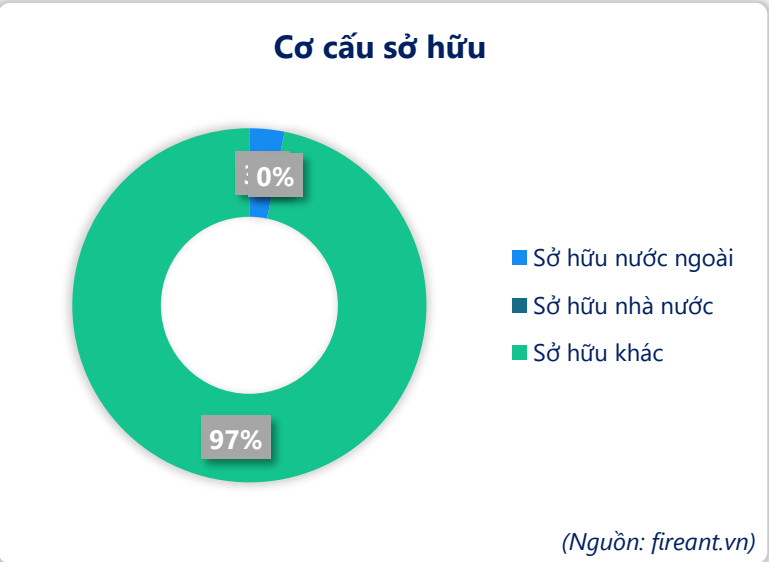
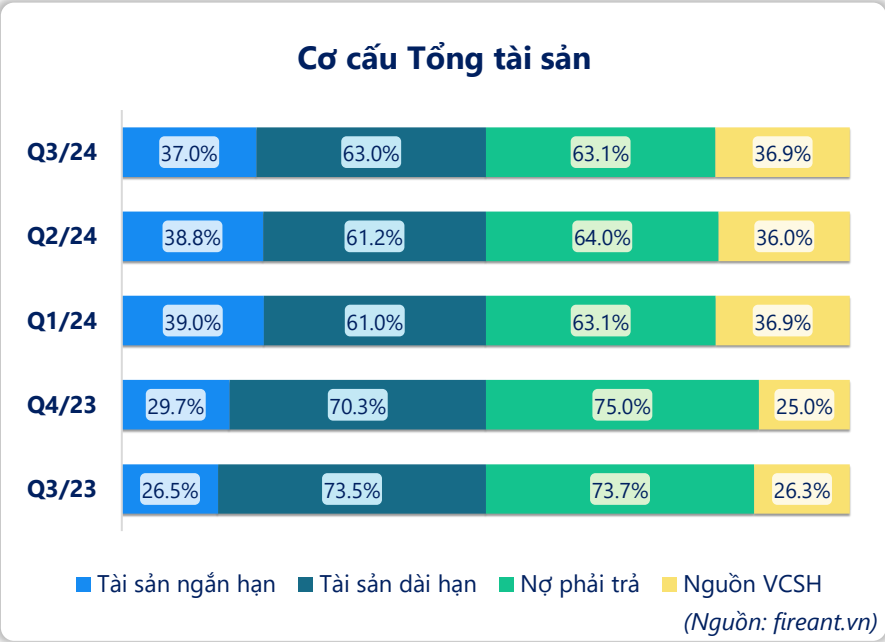
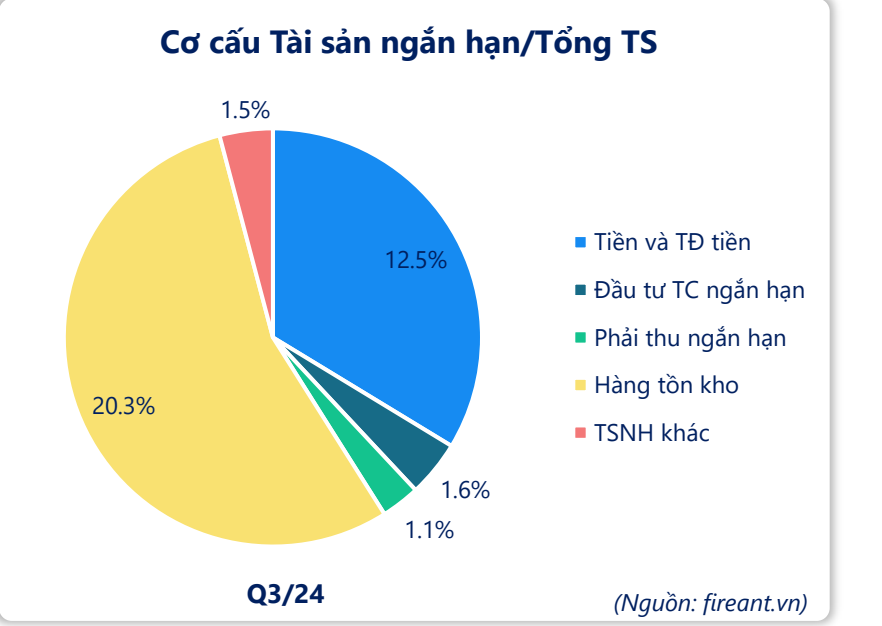
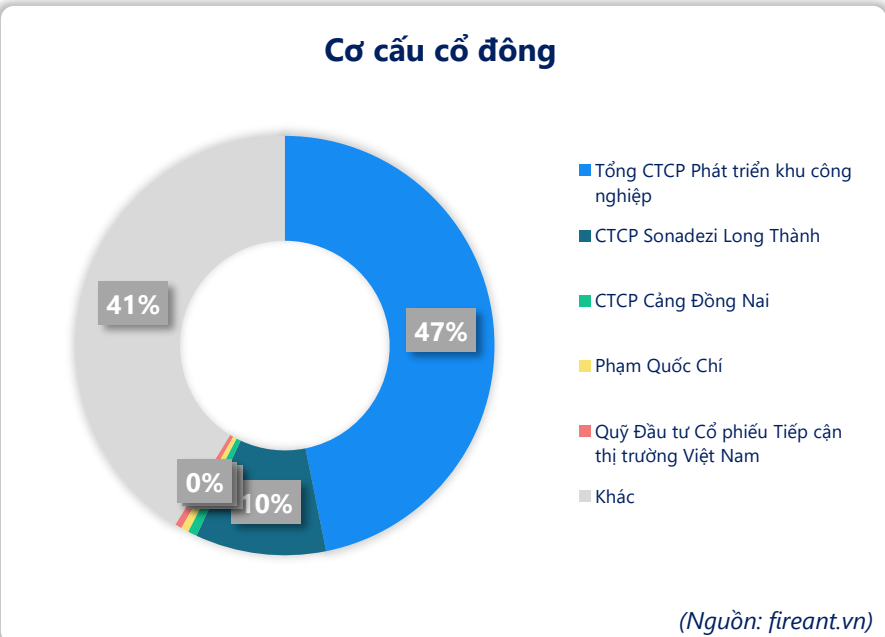
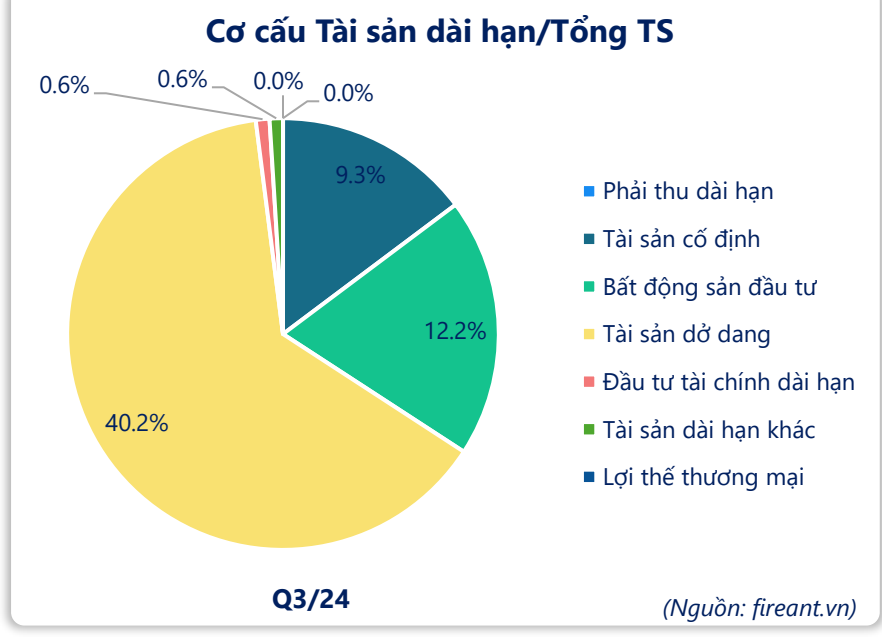
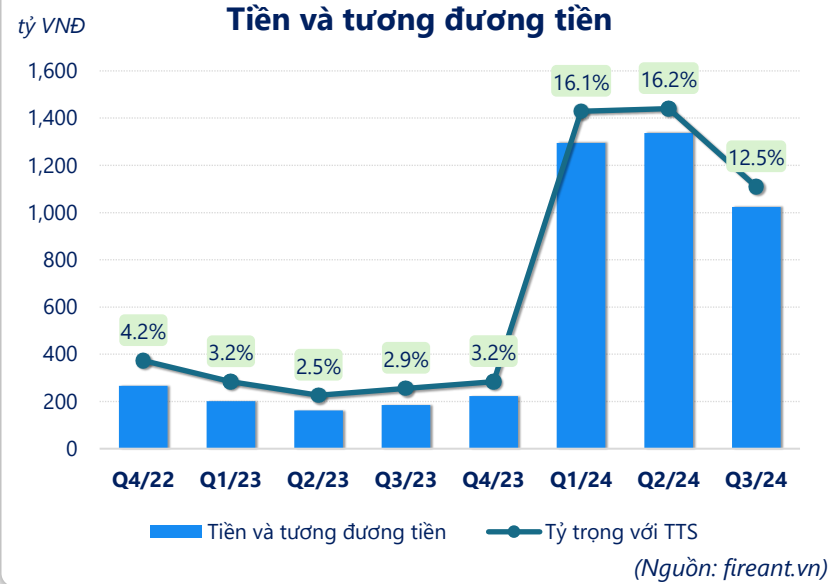
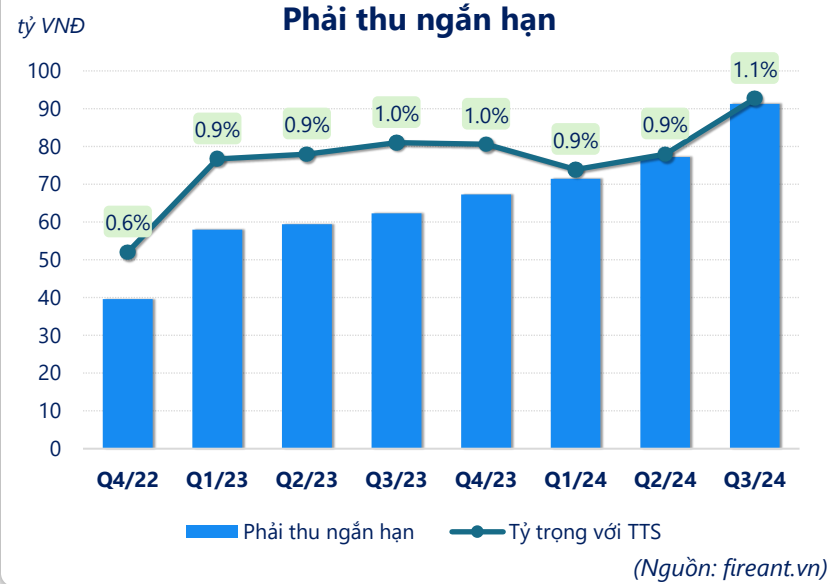
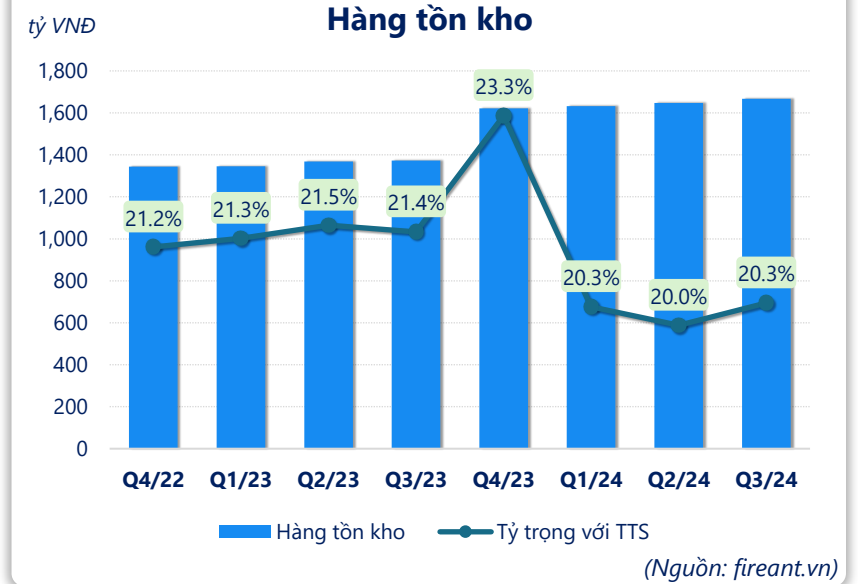
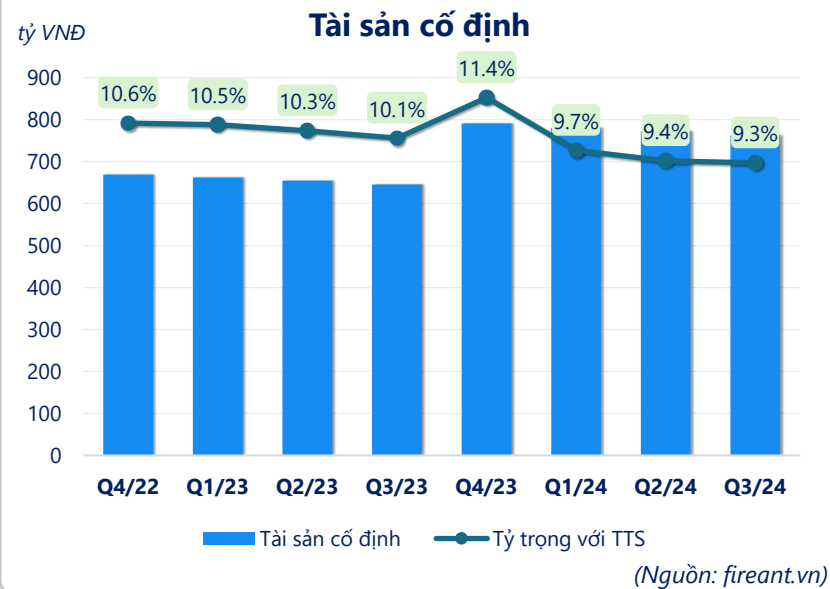
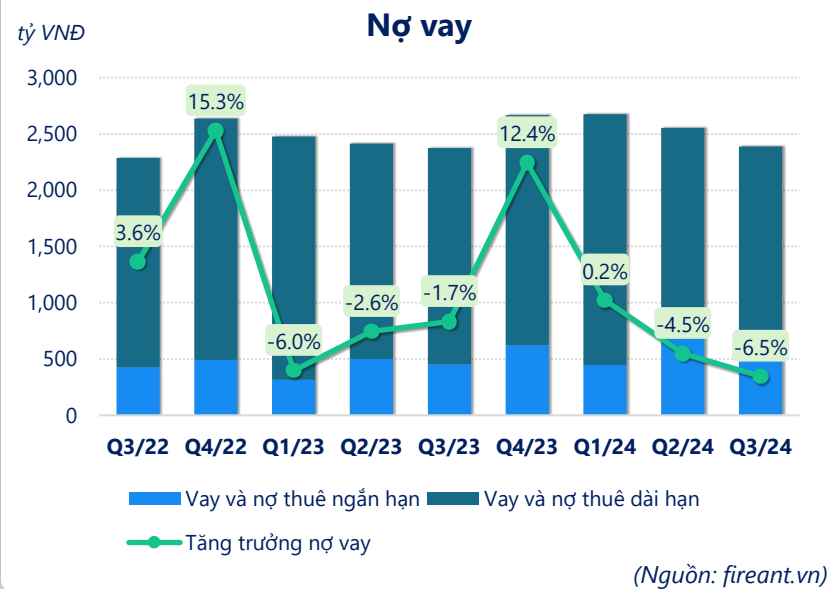
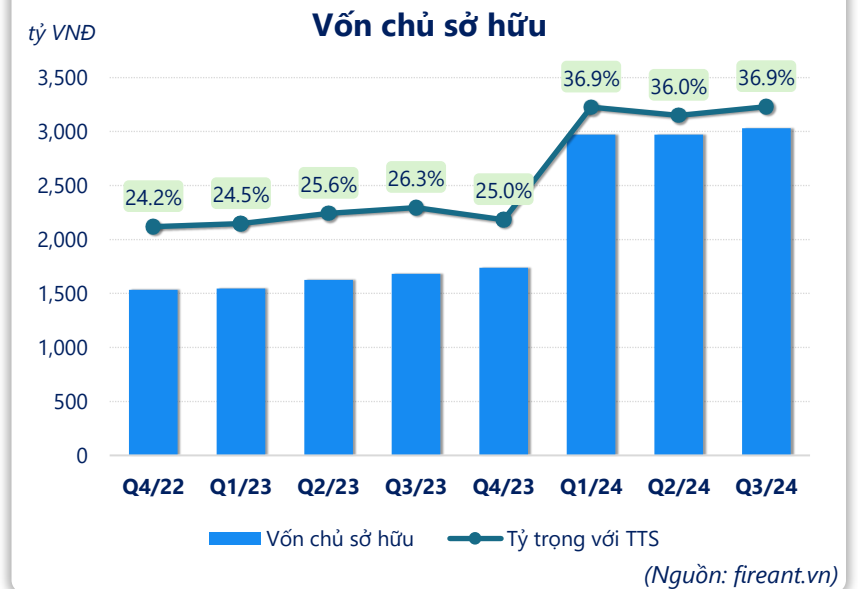
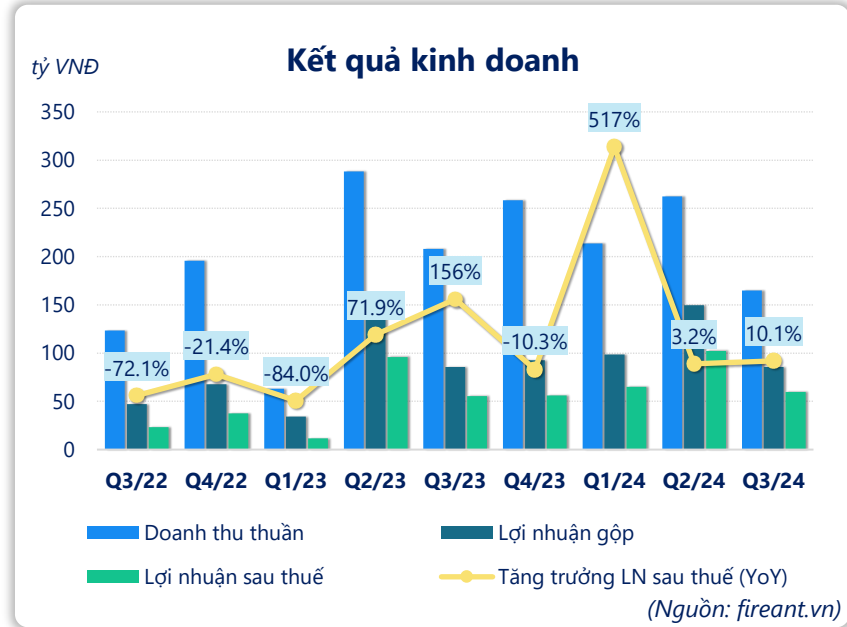
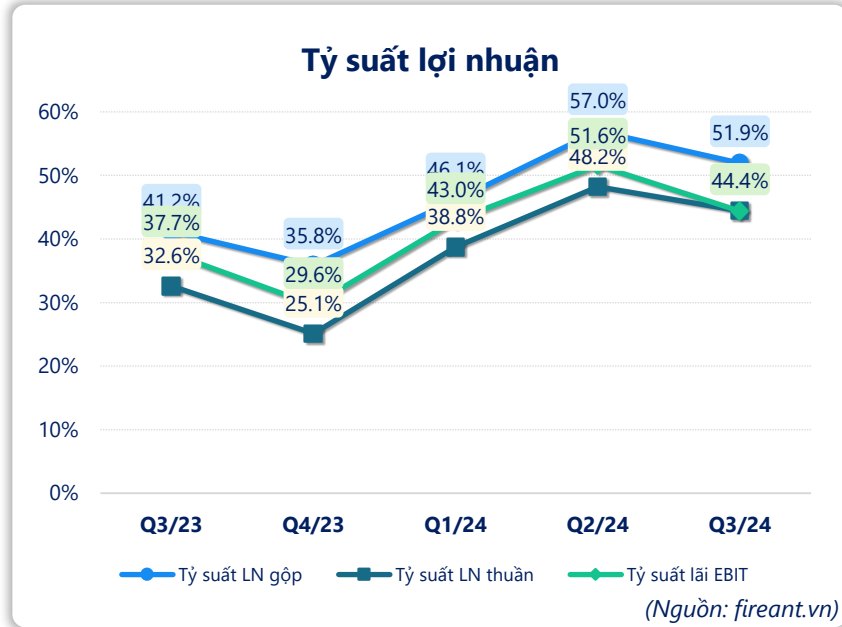
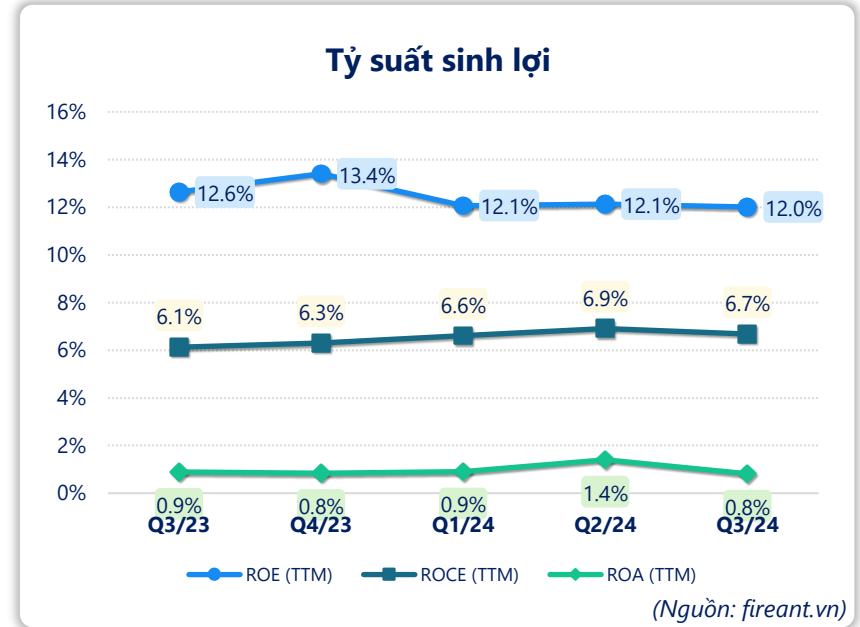
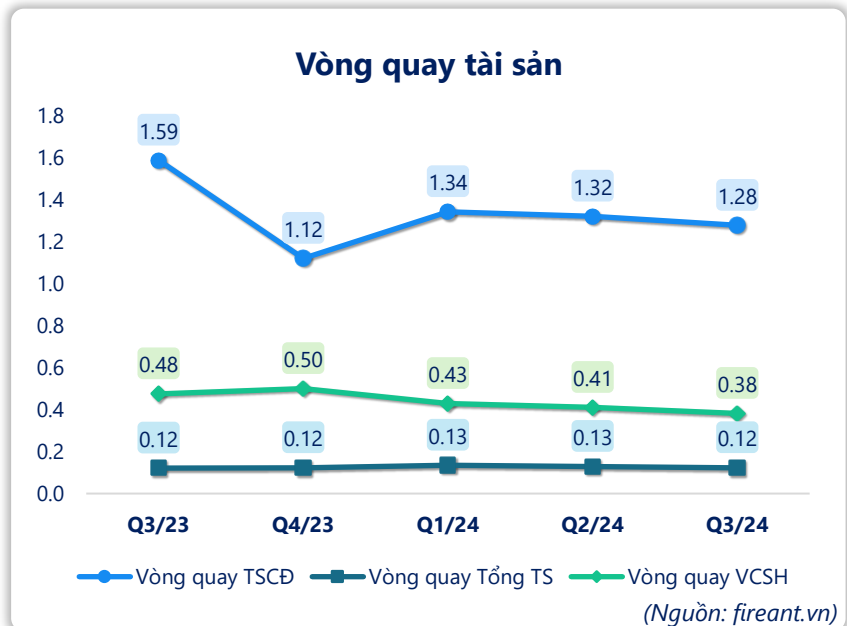
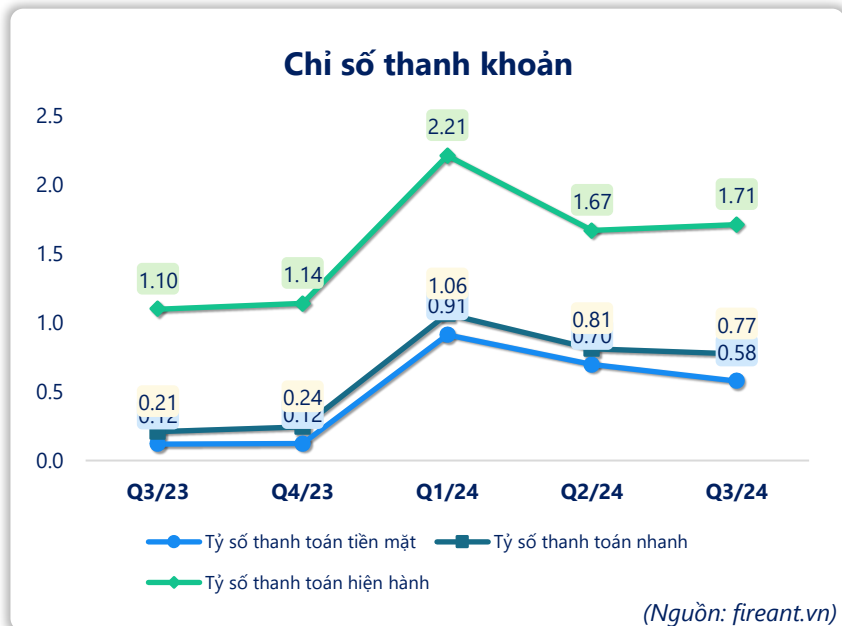
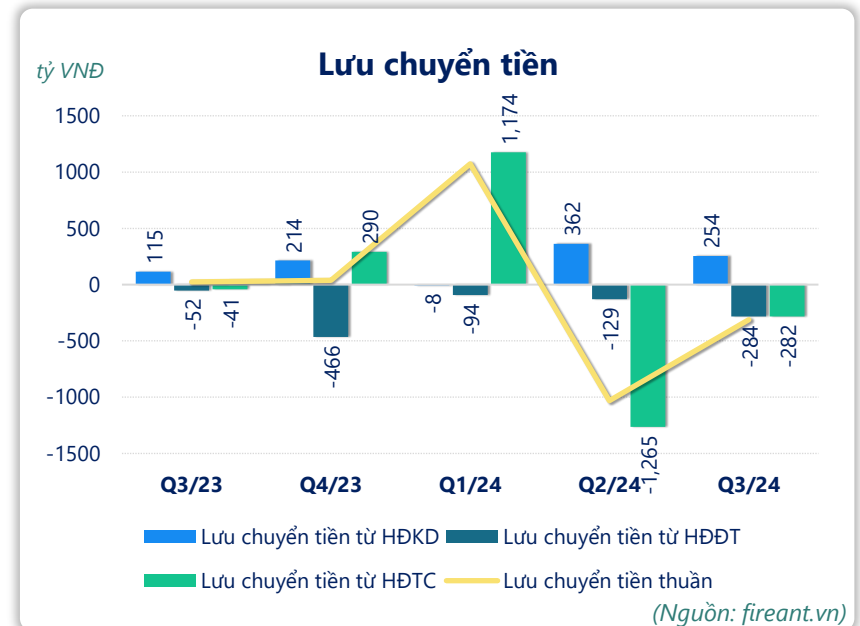


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		37,650
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		45,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,486
SL cổ phiếu LH		179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)		923,135
% sở hữu nước ngoài		3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,776
P/E		23.9
EPS		1,572

	YTD	1T	3T	6T
SZC	9.4%	1.5%	-6.2%	-12.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,207	6,961	17.9%
Tài sản ngắn hạn	3,040	2,064	47.2%
Tiền và tương đương tiền	1,024	222	360%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	30.0	340%
Phải thu ngắn hạn	91.3	67.3	35.6%
Hàng tồn kho	1,667	1,621	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	125	123	1.3%
Tài sản dài hạn	5,167	4,897	5.5%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	763	791	-3.6%
Bất động sản đầu tư	1,003	1,055	-4.9%
Tài sản dở dang	3,297	2,943	12.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.6	54.4	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,177	5,224	-0.9%
Nợ ngắn hạn	1,777	1,789	-0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	515	601	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	268	-37.1%
Nợ dài hạn	3,400	3,434	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,872	2,067	-9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,030	1,737	74.4%
Vốn chủ sở hữu	3,030	1,737	74.4%
Vốn điều lệ	1,800	1,200	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	208	259	214	262	165
Giá vốn hàng bán	122	166	115	113	79.2
Lợi nhuận gộp	85.7	92.7	98.5	150	85.6
Doanh thu HĐTC	6.13	7.78	2.94	1.15	15.1
Chi phí TC	10.8	11.3	9.35	10.3	8.29
Chi phí lãi vay	10.8	11.1	9.14	8.90	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.54	1.63	0.14	0.34	2.39
Chi phí QLDN	7.66	22.6	9.12	13.5	16.8
LN thuần từ HĐKD	67.8	64.9	82.8	127	73.2
Lợi nhuận khác	-0.07	0.55	-0.13	-0.10	-0.09
LN trước thuế	67.8	65.5	82.7	126	73.1
Lợi nhuận sau thuế	55.5	56.1	65.1	102	59.6
LNST của CĐ cty mẹ	55.5	56.1	65.1	102	59.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	115	214	-7.73	362	254
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.0	-466	-93.9	-129	-284
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.5	290	1,174	-1,265	-282
Tiền đầu kỳ	162	184	222	1,295	1,337
Lưu chuyển tiền thuần	22.6	38.1	1,073	-1,031	-313
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0	0.04	0
Tiền cuối kỳ	184	222	1,295	1,337	1,024

(Nguồn: fireant.vn)